



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I/2016**

THÁNG 4/2016



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 02 - DN/IN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		11.642.970.625.581	11.915.177.133.485
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.926.138.476.017	2.372.761.840.865
Tiền	111	V.1	731.471.037.984	349.396.206.420
Các khoản tương đương tiền	112		2.194.667.438.033	2.023.365.634.445
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		831.098.188.625	758.094.875.121
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	831.098.188.625	758.094.875.121
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.705.089.375.974	1.608.216.522.801
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.237.301.153.635	1.210.987.095.176
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		458.251.826.219	390.265.827.195
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	49.780.985.629	47.234.353.011
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.439.016.473)	(41.276.739.619)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.194.426.964	1.005.987.038
Hàng tồn kho	140	V.5	6.033.626.509.231	6.937.441.787.064
Hàng tồn kho	141		6.274.915.888.364	7.208.055.393.649
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(241.289.379.133)	(270.613.606.585)
Tài sản ngắn hạn khác	150		147.018.075.734	238.662.107.634
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.869.860.527	18.548.607.805
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		112.357.710.441	212.136.927.444
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.519.374.766	7.976.572.385
Tài sản ngắn hạn khác	155		2.271.130.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		13.810.667.777.221	13.591.592.052.060
Các khoản phải thu dài hạn	210		16.477.883.954	16.485.258.954
Phải thu về cho vay dài hạn	215		5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	11.477.883.954	11.485.258.954
Tài sản cố định	220		11.318.814.491.418	8.211.430.447.399
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.155.337.808.860	8.047.470.109.033
Nguyên giá	222		16.506.533.748.344	13.055.040.780.097
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.351.195.939.484)	(5.007.570.671.064)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	163.476.682.558	163.960.338.366
Nguyên giá	228		193.794.149.259	193.249.079.259
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.317.466.701)	(29.288.740.893)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	201.989.438.046	192.494.292.820
Nguyên giá	231		249.190.404.536	236.450.059.552
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(47.200.966.490)	(43.955.766.732)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.461.596.931.909	4.342.159.437.952
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.010.207.124	2.970.929.067
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	1.458.586.724.785	4.339.188.508.885
Đầu tư tài chính dài hạn	250		113.879.529.136	102.545.479.270
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	3.806.335.925	3.806.335.925
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	15.702.128.365	15.702.128.365
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		94.371.064.846	83.037.014.980
Tài sản dài hạn khác	260		697.909.502.758	726.477.135.665
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	518.867.864.377	551.682.828.680
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		88.726.342.665	83.703.031.782
Tài sản dài hạn khác	268		13.000.000	-
Lợi thế thương mại	269	V.11	90.302.295.716	91.091.275.203
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25.453.638.402.802	25.506.769.185.545



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.001.984.766.658	11.040.058.800.235
Nợ ngắn hạn	310		9.239.506.983.566	9.992.832.755.685
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.874.473.722.974	2.638.687.908.117
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		264.847.386.983	50.112.574.555
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	353.540.279.388	398.530.099.807
Phải trả người lao động	314		170.812.487.030	212.634.466.249
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	105.840.785.892	106.756.384.950
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		32.778.073.533	14.311.517.049
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	125.451.578.411	95.876.723.487
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	5.997.051.668.879	6.116.817.325.257
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	9.596.540.725	9.745.648.320
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		305.114.459.751	349.360.107.894
Nợ dài hạn	330		762.477.783.092	1.047.226.044.550
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	181.510.440.109	181.520.840.109
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	113.441.084.461	110.185.097.424
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	450.000.000.000	739.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		157.445.445	157.445.445
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	17.368.813.077	16.362.661.572



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		15.451.653.636.144	14.466.710.385.310
Vốn chủ sở hữu	410	V.18	15.451.653.636.144	14.466.710.385.310
Vốn cổ phần	411		7.329.514.190.000	7.329.514.190.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.329.514.190.000	7.329.514.190.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		674.149.437.068	674.149.437.068
Cổ phiếu quỹ	415		(712.000.000)	(638.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		891.436.091.839	891.436.091.839
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.528.037.012.942	5.549.332.356.102
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối quý trước	421a		5.505.974.550.785	4.900.457.612.847
- LNST chưa phân phối quý này	421b		1.022.062.465.157	648.874.743.255
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29.228.901.295	22.916.810.301
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25.453.638.402.802	25.506.769.185.545

Người lập biểu

Đinh Phương Loan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 29 tháng 4 năm 2016
Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.256.918.801.961	5.924.332.316.903
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	114.532.085.689	86.396.402.172
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.142.386.716.272	5.837.935.914.731
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5.711.521.467.700	4.821.932.343.843
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.430.865.248.572	1.016.003.570.888
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	57.973.743.791	73.229.760.024
Chi phí tài chính	22	VI.5	94.054.449.344	108.563.653.251
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>81.042.378.600</i>	<i>57.781.070.334</i>
Chi phí bán hàng	25	VI.8	93.096.821.176	100.037.194.157
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	93.843.014.855	111.242.655.924
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.207.844.706.988	769.389.827.580
Thu nhập khác	31	VI.6	98.597.154.863	59.969.441.750
Chi phí khác	32	VI.7	95.069.248.565	90.873.885.264
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.527.906.298	(30.904.443.514)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.211.372.613.286	738.485.384.066
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		196.263.506.010	90.433.264.577
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(5.023.310.887)	(2.342.042.151)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.020.132.418.162	650.394.161.640
Lợi ích của cổ đông thiểu số			(1.930.046.995)	1.519.418.385
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			1.022.062.465.157	648.874.743.255
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.392	887

Người lập biểu



Đinh Phương Loan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 29 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		1.211.372.613.286	738.485.384.066
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		353.668.480.131	285.202.533.263
Phân bổ lợi thế thương mại	02		5.734.954.221	30.372.727.494
Các khoản dự phòng	03		(28.304.906.688)	(10.431.256.032)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04		(3.950.169.382)	46.245.799.027
Chi phí lãi vay	05		(26.921.804.949)	2.596.359.267
Các khoản điều chỉnh khác	06		81.042.378.600	57.781.070.334
	07		-	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.592.641.545.219	1.150.252.617.421
Biến động các khoản phải thu	09		64.262.188.564	(858.014.042.750)
Biến động hàng tồn kho	10		933.139.505.285	878.972.421.686
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(360.050.646.030)	(324.727.321.765)
Biến động chi phí trả trước	12		23.137.601.903	21.638.409.835
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(116.050.624.405)	(46.855.043.285)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(301.624.696.806)	(234.407.141.502)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.300.573.360
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(91.887.886.455)	(88.148.362.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		1.743.566.987.275	500.012.110.163

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(670.935.842.397)	(435.032.676.387)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		903.986.138	2.389.799.999
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(355.659.073.764)	(359.602.870.845)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		290.321.710.394	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(73.131.328.075)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn các đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.572.675.627	22.763.213.500
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(774.927.872.077)	(769.482.533.733)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	46.500.000
Tiền thu từ đi vay	33		5.959.366.812.658	6.536.020.489.553
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.374.076.795.436)	(6.789.881.879.469)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(456.946.831)	(49.508.778.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(415.166.929.609)	(303.323.667.916)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		553.472.185.589	(572.794.091.486)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.372.761.840.865	2.026.280.467.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(95.550.437)	4.973.438
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		2.926.138.476.017	1.453.491.349.657

Người lập biểu



Đinh Phương Loan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 22 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng)
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox ;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao ;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	18
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0

5. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,72%	99,72%
2 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
3 Công ty TNHH Óng thép Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,94%	99,94%
4 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
5 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,67%	99,67%
6 Công ty TNHH Thương mại Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,83%	99,83%
7 Công ty CP thép Hòa phát Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,99%	99,99%
8 Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
9 Công ty CP Golden Gain Việt Nam Khu NO3, Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, đường Hoàng Minh Giám P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TPHN	99,99%	99,99%
10 Công ty CP Năng lượng Hòa phát Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,89%	99,89%
11 Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa phát Địa chỉ: KCN Phố nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	100,00%	100,00%
12 Công ty CP Phát triển chăn nuôi Hòa phát Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	99,90%	99,90%
13 Công ty TNHH Một thành viên khoáng sản Nam Giang Địa chỉ: Thôn Dung, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%
14 Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco Địa chỉ: số 02 đường Vũ Quang, phường Trần Phú, TP Hà Tĩnh	98,42%	98,42%
15 Công ty TNHH MTV TM và SX thức ăn chăn nuôi Hòa phát Địa chỉ: Đường A2, Khu A, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
16 Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
<ul style="list-style-type: none"> Danh sách các công ty con 		
Địa chỉ: Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam		
17 Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	72,72%	72,72%
Địa chỉ: Tiểu khu Hữu Nghị, thị trấn nông trường Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam		
18 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	99,99%	99,99%
Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
<ul style="list-style-type: none"> Danh sách các công ty liên doanh, liên kết 		
Công ty Cổ phần khai khoáng Hòa phát- SSG	38,00%	38,00%
Địa chỉ: Tổ 3- Phường Trần Hưng Đạo- TP Kon Tum- Tỉnh Kon Tum		
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán		
1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.		
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).		
III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng		
1. Chế độ kế toán áp dụng		
Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.		
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán		
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.		
IV. Các chính sách kế toán áp dụng		
1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán		
Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên
- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- *Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- *Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến
- *Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- *Công ty con*: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.
- *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

- *Chi phí trả trước*: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
- *Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại*: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.
- *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- *Doanh thu bán hàng:* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- *Doanh thu cho thuê:* Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.
- *Doanh thu bán căn hộ:* Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.
- *Thu nhập từ tiền lãi:* Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

13. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh quý 1 năm 2015 được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Quý 1/2015	Quý 1/2015
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.924.332.316.903	5.927.283.729.062
Các khoản giảm trừ doanh thu	86.396.402.172	89.347.814.331
Thu nhập khác	59.969.441.750	62.272.650.945
Chi phí khác	90.873.885.264	93.177.094.458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	13.770.166.921	7.364.886.583
Tiền gửi ngân hàng	717.700.871.063	342.031.319.837
Cộng	731.471.037.984	349.396.206.420

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND Đã phân loại lại	Giá trị ghi sổ VND Đã phân loại lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	831.098.188.625	831.098.188.625	758.094.875.121	758.094.875.121
	831.098.188.625	831.098.188.625	758.094.875.121	758.094.875.121

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nội dung	31/03/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
▪ Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty CP khai khoáng Hòa phát – SSG	3.806.335.925	-	3.806.335.925	-
▪ Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Việt Hà	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	700.000.000	-	700.000.000	-
- Khác	2.128.365	-	2.128.365	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	1.237.301.153.635	(39.239.016.473)	1.210.987.095.176	(39.076.739.619)
Cộng ngắn hạn	1.237.301.153.635	(39.239.016.473)	1.210.987.095.176	(39.076.739.619)

4. Phải thu khác

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	19.948.526.415	-	16.260.121.412	-
Thuế xuất khẩu nộp trước	-	-	2.916.009.473	-
Vật tư mang đi gia công	-	-	3.167.292.171	-
Phải thu khác	29.832.459.214	(2.200.000.000)	24.890.929.955	(2.200.000.000)
Cộng ngắn hạn	49.780.985.629	(2.200.000.000)	47.234.353.011	(2.200.000.000)

Phải thu khác – dài hạn

Ký cược, ký quỹ	11.472.883.954	-	2.606.825.000	-
Phải thu khác	5.000.000	-	8.878.433.954	-
Cộng ngắn hạn	11.477.883.954	-	11.485.258.954	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	223.453.853.027	-	695.366.378.460	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.217.796.149.878	(170.451.818.725)	2.728.251.654.898	(224.904.352.851)
Công cụ, dụng cụ	849.080.828.069	(5.988.618.562)	826.775.384.751	(18.367.069)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.000.331.576.300	-	881.447.559.380	-
Thành phẩm	1.845.275.149.450	(62.000.969.103)	1.913.398.544.726	(42.842.913.922)
Hàng hóa	101.515.642.024	(2.847.972.743)	76.824.564.678	(2.847.972.743)
Hàng gửi bán	37.462.689.617	-	85.991.306.756	-
Cộng	6.274.915.888.364	(241.289.379.133)	7.208.055.393.649	(270.613.606.585)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 1/2016 VND
Số dư đầu kỳ	4.339.188.508.885
Tăng trong kỳ	547.536.862.775
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.415.493.212.989)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(12.740.344.984)
Biến động khác	94.911.098
Cộng	1.458.586.724.785

Chi tiết

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Hạng mục lò vôi	-	202.006.584.929
Nhà máy vôi viên	-	129.065.166.407
Nhà máy sản xuất quặng thiêu kết	900.000.000	163.485.616.763
Nhà máy luyện gang	-	1.675.140.961.953
Hệ thống nhà máy phôi	-	675.820.940.826
Hệ thống nhà máy cán	745.588.294.648	469.252.516.318
Nhà máy điện giai đoạn 3	156.406.255.725	117.760.569.806
Mở rộng nhà máy ống thép	150.572.082.383	150.545.022.392
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi	145.449.580.889	124.154.056.454
Dự án chăn nuôi	49.035.438.021	-
Vật tư xây dựng cơ bản dở dang và máy móc thiết bị chưa lắp đặt chưa được phân bổ vào hạng mục	68.929.089.043	376.044.602.785
Chi phí giải phóng mặt bằng đất bổ sung	57.101.973.793	50.888.219.093
Các dự án khác	84.604.010.283	205.024.251.159
Cộng	1.458.586.724.785	4.339.188.508.885

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư tại ngày 31/12/2015	2.961.524.231.496	9.600.099.685.033	461.158.947.117	29.886.932.589	2.370.983.862	13.055.040.780.097						
- Mua trong quý	876.925.368	27.342.639.070	9.671.140.001	2.295.385.631	-	40.186.090.070						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	255.619.027.380	3.156.828.931.553	3.005.708.601	39.545.455	-	3.415.493.212.989						
- Tăng khác	-	-	685.625.455	-	10.732.469.000	11.418.094.455						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.460.142.243)	(2.569.005.930)	(19.523.809)	(10.732.469.000)	(14.781.140.982)						
- Giảm khác	(10.400.000)	(812.888.285)	-	-	-	(823.288.285)						
Số dư tại ngày 31/03/2016	3.218.009.784.244	12.781.998.225.128	471.952.415.244	32.202.339.866	2.370.983.862	16.506.533.748.344						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư tại ngày 31/12/2015	933.179.565.406	3.852.183.593.364	201.193.043.927	20.223.515.081	790.953.286	5.007.570.671.064						
- Khấu hao trong quý	54.185.256.818	278.037.157.247	14.846.685.451	881.297.521	88.827.060	348.039.224.096						
- Tăng khác	-	-	19.045.148	-	-	19.045.148						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.460.142.243)	(2.058.213.111)	(19.523.809)	-	(3.537.879.163)						
- Giảm khác	-	(895.121.661)	-	-	-	(895.121.661)						
Số dư tại ngày 31/03/2016	987.364.822.224	4.127.865.486.707	214.000.561.414	21.085.288.793	879.780.346	5.351.195.939.484						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 31/12/2015	2.028.344.666.090	5.747.916.091.669	259.965.903.190	9.663.417.508	1.580.030.576	8.047.470.109.033						
Tại ngày 31/03/2016	2.230.644.962.020	8.654.132.738.421	257.951.853.830	11.117.051.073	1.491.203.516	11.155.337.808.860						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 31/12/2015	188.088.756.072	3.659.413.523	1.500.909.664	193.249.079.259
- Mua trong quý	-	545.070.000	-	545.070.000
- XDCBDD chuyển sang	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2016	188.088.756.072	4.204.483.523	1.500.909.664	193.794.149.259
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 31/12/2015	24.967.658.624	2.820.172.605	1.500.909.664	29.288.740.893
- Khấu hao trong kỳ	871.980.335	156.745.473	-	1.028.725.808
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2016	25.839.638.959	2.976.918.078	1.500.909.664	30.317.466.701
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2015	163.121.097.448	839.240.918	-	163.960.338.366
Tại ngày 31/03/2016	162.249.117.113	1.227.565.445	-	163.476.682.558

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư ngày 31/12/2015	15.780.994.600	220.669.064.952	236.450.059.552
Tăng trong kỳ	-	12.740.344.984	12.740.344.984
Số dư ngày 31/03/2016	15.780.994.600	233.409.409.936	249.190.404.536
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31/12/2015	-	43.955.766.732	43.955.766.732
Khấu hao trong kỳ	-	3.245.199.758	3.245.199.758
Số dư ngày 31/03/2016	-	47.200.966.490	47.200.966.490
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2015	15.780.994.600	176.713.298.220	192.494.292.820
Tại ngày 31/03/2016	15.780.994.600	186.208.443.446	201.989.438.046

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước		Công cụ dụng cụ		Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng		Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng		Khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ	233.090.784.881	51.510.458.326	223.773.189.559	23.536.108.962	19.772.286.951	551.682.828.680					
Tăng trong kỳ	5.862.157.200	8.490.112.080	3.504.875.411	4.909.376.134	5.015.349.907	27.781.870.732					
Phân bổ trong kỳ	(1.388.604.278)	(10.469.893.203)	(47.170.105.479)	(273.482.776)	(1.294.749.297)	(60.596.835.034)					
Phân loại lại	-	4.118.621.151	10.021.468.371	-	(14.140.089.522)	-					
Số dư cuối kỳ	237.564.337.803	53.649.298.353	190.129.427.861	28.172.002.321	9.352.798.039	518.867.864.377					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 31/12/2015	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty CP Năng lượng Hòa phát	206.244.396.684	85.935.165.286	206.244.396.684	91.091.275.203
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Hòa Bình	4.367.130.430	4.367.130.430	-	-
Cộng	210.611.527.114	90.302.295.716	206.244.396.684	91.091.275.203

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	5.997.051.668.879	6.116.817.325.257
Cộng	5.997.051.668.879	6.116.817.325.257
Vay dài hạn		
Vay dài hạn	450.000.000.000	739.000.000.000
Cộng	450.000.000.000	739.000.000.000

13. Phải trả người bán

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.874.473.722.974	2.638.687.908.117
Cộng	1.874.473.722.974	2.638.687.908.117

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	29.395.378.795	131.633.779.059	(79.063.159.594)	81.965.998.260
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	274.367.915.695	(274.367.272.858)	642.837
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	1.426.954.456	6.941.794.684	(5.999.494.982)	2.369.254.158
Thuế xuất nhập khẩu	892.864.191	30.973.661.472	(31.852.136.205)	14.389.458
Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.528.703.513	196.263.506.010	(301.624.696.806)	195.167.512.717
Thuế thu nhập cá nhân	1.192.733.258	3.809.982.161	(3.722.876.084)	1.279.839.335
Thuế tiêu thụ đặc biệt	117.580.416	7.567.165.240	(4.288.002.668)	3.396.742.988
Thuế tài nguyên	4.675.648.019	14.747.020.671	(12.808.085.394)	6.614.583.296
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	57.304.516.484	1.411.353.650	-	58.715.870.134
Các loại thuế, phí khác	2.995.720.675	8.525.530.545	(7.505.805.015)	4.015.446.205
Cộng	398.530.099.807	676.241.709.187	(721.231.529.606)	353.540.279.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Chi phí phải trả

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tiền thuê đất	1.131.257.580	-
Chi phí lãi vay	16.645.625.019	18.514.828.201
Chi phí điện, nước	44.139.938.404	36.513.158.033
Chi phí khuyến mại	15.088.604.292	26.614.711.130
Chi phí lương thưởng	-	1.972.044.207
Chi phí vận chuyển	2.288.937.630	2.864.387.729
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.192.043.098	9.085.228.848
Chi phí ký quỹ phục hồi môi trường	1.402.755.547	-
Chi phí sử dụng thông tin thăm dò địa chất	-	1.402.755.548
Các khoản khác	21.951.624.322	9.789.271.254
Cộng	105.840.785.892	106.756.384.950
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	181.510.440.109	181.520.840.109
Cộng	181.510.440.109	181.520.840.109

16. Phải trả khác

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả Công ty TNHH Golden Gain Enterprises	-	3.756.425.917
Phải trả RHI Retractories Asia Ltd	5.175.002.905	7.384.565.916
Lãi vay phải trả	24.159.599	106.154.801
Chi phí bảo lãnh	-	1.275.960.726
Cổ tức phải trả	3.404.479.239	1.549.770.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.426.210.000	2.406.910.000
Chiết khấu phải trả cho khách hàng	37.944.682.866	41.960.588.602
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	10.921.604.358	8.788.887.474
Đặt cọc mua nhà, hoàn thiện căn hộ	42.468.445.238	11.202.000.000
Hàng mượn	1.389.888.454	2.728.208.404
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.471.178.906	497.821.990
Các khoản phải trả khác	20.225.926.846	14.219.429.657
Cộng	125.451.578.411	95.876.723.487
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì	111.155.835.747	104.098.853.611
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.285.248.714	6.086.243.813
Cộng	113.441.084.461	110.185.097.424

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Dự phòng phải trả

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.596.540.725	9.745.648.320
Cộng	9.596.540.725	9.745.648.320
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	8.606.716.623	7.600.565.118
Kỹ quỹ phục hồi môi trường	8.762.096.454	8.762.096.454
Cộng	17.368.813.077	16.362.661.572

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 30/09/2015	7.329.514.190.000	674.149.437.068	5.362.456.102.998	674.783.632.921	(338.500.000)	14.040.564.862.987
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	564.670.028.731	-	-	564.670.028.731
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(169.555.099.929)	-	-	(169.555.099.929)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(216.652.458.918)	216.652.458.918	-	-
Thu hồi cổ phiếu thưởng của nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	300.000.000	-	(300.000.000)	-
Tăng khác	-	-	8.033.082.679	-	-	8.033.082.679
Tại ngày 31/12/2015	7.329.514.190.000	674.149.437.068	5.549.332.356.102	891.436.091.839	(638.500.000)	14.443.793.575.009
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.022.062.465.157	-	-	1.022.062.465.157
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(47.762.949.267)	-	-	(47.762.949.267)
Thù lao thành viên Ban kiểm soát	-	-	(60.000.000)	-	-	(60.000.000)
Thu hồi cổ phiếu thưởng của nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	73.500.000	-	(73.500.000)	-
Tăng khác	-	-	188.559.148	-	-	188.559.147
Giảm khác	-	-	4.203.084.802	-	-	4.203.084.802
Tại ngày 31/03/2016	7.329.514.190.000	674.149.437.068	6.528.037.015.942	891.436.091.839	(712.000.000)	15.422.424.734.849

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	7.329.514.190.000	4.819.081.750.000
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	-	1.465.851.380.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động	-	67.350.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	977.231.060.000
Vốn góp cuối kỳ	7.329.514.190.000	7.329.514.190.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2016 Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	732.951.419	732.951.419
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	732.951.419	732.951.419
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-71.200	-63.850
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	732.880.219	732.887.569
Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	891.436.091.839	891.436.091.839



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	7.061.489.589.722	5.479.916.818.744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.203.831.166	77.775.314.820
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	5.586.767.198	151.354.538.168
Doanh thu bán bất động sản	29.354.500.000	34.810.400.000
Doanh thu khác	66.284.113.875	180.475.245.171
Cộng	7.256.918.801.961	5.924.332.316.903

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	107.947.327.294	78.137.598.150
Giảm giá hàng bán	39.486.625	52.777.811
Hàng bán bị trả lại	6.545.271.770	8.206.026.211
Cộng	114.532.085.689	86.396.402.172

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	5.604.057.734.330	4.574.507.621.373
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	87.972.073.124	68.085.538.482
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	1.277.766.111	99.411.134.638
Giá vốn bất động sản đã bán	16.391.614.734	19.442.498.473
Giá vốn khác	31.146.506.853	57.193.034.087
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.324.227.452)	3.292.516.790
Cộng	5.711.521.467.700	4.821.932.343.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.261.080.630	24.095.101.045
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.837.630.721	49.062.654.778
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.807.992.633	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	67.039.807	72.004.201
Cộng	57.973.743.791	73.229.760.024

5. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	81.042.378.600	57.781.070.334
Chiết khấu thanh toán	3.347.779.636	2.983.991.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.593.965.318	7.920.686.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	857.823.252	38.831.450.169
Chi phí tài chính khác	212.502.538	1.046.454.268
Cộng	94.054.449.344	108.563.653.251

6. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	183.247.368	222.954.440
Thu từ bán điện nước, cung cấp dịch vụ	85.180.716.919	51.136.017.928
Tiền phạt thu được	655.001.993	1.464.376.934
Thu nhập khác	12.578.188.583	7.146.092.448
Cộng	98.597.154.863	59.969.441.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý	10.522.523.047	27.893.899.592
Chi phí điện, nước, dịch vụ cung cấp	82.670.493.854	48.660.969.811
Phí cấp quyền khai thác	-	5.505.339.798
Phí sử dụng thông tin thăm dò địa chất	-	1.916.230.377
Phí bảo dưỡng	-	5.421.417.881
Bồi thường cho các đơn vị khác	14.420.692	29.195.000
Chi phí khác	1.861.810.972	1.446.832.805
Cộng	95.069.248.565	90.873.885.264

8. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Chi phí quảng cáo	6.461.106.469	9.488.741.220
Chi phí nhân viên	6.920.573.746	4.000.378.330
Chi phí bảo hành	1.819.431.115	1.155.357.917
Chi phí vận chuyển	32.074.395.916	45.892.163.252
Chi phí xuất khẩu	3.813.814.354	6.353.393.966
Chi phí khuyến mại	1.944.805.326	2.043.850.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	40.062.694.250	31.103.309.470
Cộng	93.096.821.176	100.037.194.157

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	5.734.954.221	30.372.727.494
Chi phí nhân viên	36.276.286.364	29.417.236.647
Chi phí khấu hao	4.263.058.801	9.291.144.825
Phí, lệ phí	1.646.912.407	647.192.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	45.921.803.062	41.514.354.262
Cộng	93.843.014.855	111.242.655.924

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Kinh doanh máy xây dựng		Sản xuất hàng nội thất, điện lạnh		Xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp		Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	8	VND	9	VND	10
Số liệu Quý 1 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 3 năm 2016																		
Doanh thu																		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>																		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận</i>																		
Tổng doanh thu thuần																		
Kết quả																		
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>																		
<i>Thu nhập khác</i>																		
<i>Chi phí khác</i>																		
<i>Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế của bộ phận</i>																		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>																		
<i>Lợi ích chi phí thuế thu nhập hoãn lại</i>																		
<i>Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của bộ phận</i>																		
Tài sản và công nợ																		
<i>Tài sản bộ phận</i>																		
Tổng tài sản																		
<i>Công nợ bộ phận</i>																		
Tổng công nợ																		
<i>Nguyên giá</i>																		
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>																		
<i>Tài sản cố định vô hình</i>																		
<i>Khấu hao</i>																		
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>																		
<i>Tài sản cố định vô hình</i>																		

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Kinh doanh máy xây dựng		Sản xuất hàng nội thất, điện lạnh		Xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp		Năng lượng và thám đò khai thác khoáng sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	8	VND	9		VND
Số liệu Quý 1 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2015																		
Doanh thu																		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>		-		4.878.694.260.335		59.305.046.188		437.682.372.752		204.426.434.636		257.827.800.820		-		-	5.837.935.914.731	
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận</i>		6.447.021.000		2.505.545.140.341		14.284.413.899		8.953.134.741		1.922.048.792		761.685.639.117		-		(3.298.837.397.890)	(0)	
Tổng doanh thu thuần		6.447.021.000		7.384.239.400.676		73.589.460.087		446.635.507.493		206.348.483.428		1.019.513.439.937		-		(3.298.837.397.890)	5.837.935.914.731	
Kết quả																		
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		656.831.915.525		579.560.778.393		11.273.567.809		59.425.268.565		60.328.478.990		134.611.773.850		(137.383.476)		(732.504.572.076)	769.389.827.580	
<i>Thu nhập khác</i>		1.353.866.808		50.500.391.284		856.987.910		7.426.255.808		3.263.939.186		482.298.407		-		(3.914.297.653)	59.969.441.750	
<i>Chi phí khác</i>		162.516.993		74.973.752.229		287.804.098		1.116.619.509		1.430.305.323		12.902.887.112		-		-	90.873.885.264	
<i>Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế của bộ phận</i>		658.023.265.340		555.087.417.448		11.842.751.621		65.734.904.864		62.162.112.853		122.191.185.145		(137.383.476)		(736.418.869.729)	738.485.384.066	
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		488.824.252		37.373.312.684		2.182.034.750		11.949.375.307		17.033.267.702		21.406.449.882		-		-	90.433.264.577	
<i>Lợi ích chi phí thuế thu nhập hoãn lại</i>		-		1.639.634.911		-		539.959.179		(4.521.636.241)		-		-		-	(2.342.042.151)	
<i>Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của bộ phận</i>		657.534.441.088		516.074.469.853		9.660.716.871		53.245.570.378		49.650.481.392		100.784.735.263		(137.383.476)		(736.418.869.729)	650.394.161.640	
Tài sản và công nợ																		
<i>Tài sản bộ phận</i>		9.011.592.258.989		14.482.478.907.199		273.009.061.354		1.556.333.756.116		2.040.586.518.836		4.381.472.542.510		50.006.071.275		(9.890.531.884.005)	21.904.947.232.274	
Tổng tài sản		9.011.592.258.989		14.482.478.907.199		273.009.061.354		1.556.333.756.116		2.040.586.518.836		4.381.472.542.510		50.006.071.275		(9.890.531.884.005)	21.904.947.232.274	
<i>Công nợ bộ phận</i>		198.131.263.787		7.729.006.491.891		65.985.350.675		682.232.714.194		785.995.263.603		2.124.627.225.234		143.454.751		(2.161.585.035.034)	9.424.536.729.101	
Tổng công nợ		198.131.263.787		7.729.006.491.891		65.985.350.675		682.232.714.194		785.995.263.603		2.124.627.225.234		143.454.751		(2.161.585.035.034)	9.424.536.729.101	
Nguyên giá																		
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		305.464.857.450		7.560.833.167.910		198.074.589.725		845.075.517.016		172.924.933.389		3.485.472.981.731		1.157.700.000		(70.609.483.425)	12.498.394.263.796	
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		31.110.496.640		75.122.839.835		15.222.445.533		82.343.687.308		-		9.696.760.400		-		(2.363.081.287)	211.133.148.429	
Khấu hao																		
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		(66.864.386.481)		(2.453.535.284.739)		(118.876.168.164)		(485.694.147.274)		(48.242.419.992)		(994.048.379.867)		(5.972.262)		18.194.713.851	(4.149.072.044.928)	
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		(2.030.680.206)		(12.671.715.404)		(6.309.039.263)		(11.759.268.389)		-		(1.397.315.586)		-		2.583.687.198	(31.584.331.650)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 1/2016 là 1.020 tỷ tăng 57% so với cùng kỳ năm 2015 (650 tỷ) là do sản lượng nhóm ngành thép tăng mạnh, cụ thể: sản lượng thép xây dựng tăng 31% (từ 296.000 tấn quý 1 năm 2015 lên gần 389.000 tấn vào quý 1 năm 2016) và sản lượng ống thép cũng tăng 48% so với cùng kỳ.

Người lập biểu



Đinh Phương Loan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 29 tháng 4 năm 2016
Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương